BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 239 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định Xây dựng Đồng Nai và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 26/07/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định Xây dựng Đồng Nai

Mã số thuế: 3603649600

Địa chỉ: số 38 Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 38 Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 383**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 236/GCN-BXD ngày 16/5/2017./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định Xây dựng Đồng Nai;
- Sở XD Đồng Nai;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 383

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 239 /GCN-BXD, ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003 ASTMC184/C786/C188/C204/C472; AASHTO T128/T133/T153
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; (ISO 679:2009)
3.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
4.	Xác định hàm lượng mất khi nung, hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2008; ASTM C114
5.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa XM	TCVN 8876:2012
6.	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
7.	Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068:2004
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
9.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:1993
10.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
11.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993
12.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
13.	Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93; AASHTO T152; ASTM C173, C231; EN 12350-7:09; JIS A1128; BS 1881 Part 106
14.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642, C127; EN 12390-7; BS 1881 Part 114
15.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
16.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
17.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93
18.	Thử độ co	TCVN 3117:93
19.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
20.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
21.	Xác định cường độ chịu kéo khi bửa	TCVN 3120:1993; ASTM C496 :04; EN 12390-6:09; AASHTO T198; JIS A1113:06
22.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93
23.	Xác định cường độ của mẫu bê tông khoan từ cấu kiện	ASTM C42; AASHTO T24
24.	Xác định thời gian bắt đầu và kết thúc ninh kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; AASHTO T197
25.	Xác định độ chảy xoè của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611
26.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp Bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064
27.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
	THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
28.	Xác định thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
29.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và đô hút nước	TCVN 7572-4:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
30.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
31.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
32.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
33.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
34.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
35.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
36.	Xác định độ nén dập, hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
37.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
38.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong côt liêu lớn	TCVN 7572-13:2006
39.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liêu	TCVN 7572-14:2006
40.	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:2006
41.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006
42.	Xác định hàm hệ số ES	ASTM D2419-91
43.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1882:99; AASHTO T191-87
44.	Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
45.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
46.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
47.	Xác định khôi lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
48.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2003
49.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003
50.	Xác định khôi lượng thê tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
51.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2003
52.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003
53.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
54.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
55.	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
56.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
57.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
58.	Xác đinh độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
59.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
60.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỢP ĐẤT SÉT NUNG	
61.	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Xác định thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
62.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan. Xác định cường độ bền nén. Xác định cường độ bền uốn. Xác định độ hút nước. Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng. Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZO	
63.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước, dộ mài mòn gạch	TCVN 7744:2013
64.	Xác định độ hút nước bề mặt theo diện tích và theo khối lượng	TCVN 7744:2013 BS 14131:73
65.	Xác định độ chịu mài mòn mất khối lượng	TCVN 6065:1995
	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
66.	- Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6476:11
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP	
67.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Thí nghiệm khối lượng thể tích khô; Thí nghiệm cường độ nén; Thí nghiệm độ hút nước; Xác định độ co khô	TCVN 9030:2011
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ỐP LÁT	
68.	Kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016
69.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
70.	Xác định cường độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
71.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
72.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
73.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
74.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT -ĐÁ GRANIT	
75.	Độ cứng vạch bề mặt; xác định khối lượng thể tích; xác định cường độ bền uốn; kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; xác định độ hút nước; xác định độ thấm nước; độ mài mòn	TCVN 4732:2007
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
76.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854, D5550 6;BS 1377
77.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216, D4959, 4643; AS1289-2.1.1&4; BS 1377; JIS A1203
78.	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; AASHTOT89, T90; JIS A1205; BS1377-2
79.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12; AASHTO T88; ASTM D1140, D422-62, D421; BS 1377; JIS A1204
80.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236; BS 1377
81.	Xác định tính nén lún trong trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; D3877; AASHTO T216; BS 1377:5; JIS A1217
82.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333:06; AASHTO T180, T99; ASTM D1557, D698, D558; BS 1377, JIS A1210
83.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng): phương pháp dao vòng	TCVN 4202:12; ASTM D7263; BS 1377-2

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
84.	Xác định sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; AASHTO T193; ASTM D1883; BS 1377-4; JIS A1211
85.	Phương pháp xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:12
86.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:12; ASTM D2434; AASHTO T215; JIS A1211; BS 1377
87.	Xác định độ ẩm, hàm lượng tro, chất hữu cơ của than bùn và đất hữu cơ khác	ASTM D2974; AASHTO T2
88.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
89.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 8726:12
90.	Xác định cường độ nén một trục nở hông	TCVN 9438:12; ASTM D2166; AASHTO T 208; JIS A1216, BS 377-7
	BÊ TÔNG NHỰA	
91.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D1559; D6927
92.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164A; ASTM D2172; EN 12697-1
93.	Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T30; ASTM C136
94.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697
95.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đó đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166; ASTM D2726
96.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305; ASTM D6390
97.	Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; ASTM D2041
98.	Xác định rỗng dư của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
99.	Xác định rỗng cốt liệu của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T269; ASTM D3203
100.	Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245
101.	Xác định độ thấm nước của Bê tông nhựa	TCVN 11634-1:2017; ASTM PS129-01; EN 12697-19
102.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
103.	Xác định cường độ chịu nén của hỗn hợp Bê tông nhựa	AASHTO T167; ASTM D4123; BS598
	NHỰA BITUM; NHỰA NHŨ TƯƠNG	
104.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; TCVN 7495:05; AASHTO T49; ASTM D5; EN1426
105.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASHTO T51; ASTM D113
106.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; AASHTO T53; ASTM D36
107.	Điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; AASHTO T48; ASTM D92

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
108.	Xác định lượng tổn thất sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; TCVN 11710:17; TCVN 11711:17; AASHTO T47, T179, T240; ASTM D6, D1754, D2875
109.	Xác định lượng hòa tan Trichlorothylene	TCVN 7500:05; AASHTO T44; ASTM D2042
110.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:05; AASHTO T228;ASTM D70
111.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182, T195 ASTM D3625, D2489
112.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường polime	22TCN 319-04; TCVN 11194:2017 ASTM D6084; AASHTO T301
113.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường polime	22TCN 319-04; TCVN 11195:2017; ASTM D5892
	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
114.	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011 AASHTO T79; ASTM D3143
115.	Hàm lượng nước của nhựa lỏng	TCVN 8818-3:2011 AASHTO T595; ASTM D95
116.	Thí nghiệm chưng cất nhựa lỏng	TCVN 8818-4:2011 AASHTO T78; ASTM D402
117.	Thử nghiệm xác định độ nhợt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011 AASHTO T79; ASTM D3143
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC A XÍT	
118.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
119.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
120.	Xác định lượng hạt quá cớ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
121.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
122.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
123.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
124.	Xác đinh độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
125.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
126.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
127.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
128.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
129.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
130.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
131.	Xác định độ bám dính với với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
132.	Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa bột khoáng	22 TCN 58-84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
133.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02-71; TCVN 8730:2012
134.	Xác định Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8730:2012
135.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
136.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395, D1194
137.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
138.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cắt	TCVN 8866:11
139.	Xác định độ ẩm, dung trọng đất bằng phương pháp trở kháng (không dùng phóng xạ)	ASTM D7830
140.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
141.	Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
142.	Phương pháp xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
143.	Xác định hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731-12; ASTM D3385; AASHTO PS129; BS EN 12697-40
144.	Thí nghiệm mô đun đàn hồi hiện trường	22TCN 211:2006
145.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821: 2011; ASTM D4429; BS1377-7
146.	Gia tải đánh giá độ bền, độ cứng, khả năng chống nứt của cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9347:2012
147.	Đánh giá độ bền của các bộ phận (kết cấu bê tông cốt thép) kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344: 2012
148.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bêtông	TCVN 9335:12
149.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
150.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
151.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm và súng nẩy	TCVN 9335:2012; BS EN 12504; JIS A1155:12; DIN 1048; ASTM C805M; ACI 228.2; ASTM C597, D2845, E494
152.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012; BS 1881 P.204
153.	Kiểm tra không phá huỷ xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:95
154.	Cọc – Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143, D3689
155.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00 TCVN 11321: 16
156.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12
157.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
158.	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
159.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; AASHTO T206; ASTM D2586, D1586

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
160.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 8725:12; ASTM D2573
161.	Thí nghiệm nhổ cọc tĩnh, nén ngang	ASTM D3689
162.	Phương pháp thí nghiệm nén ngang cọc	TCVN 7788:08; ASTM D3966
163.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6776, D6760
164.	Thử tĩnh tải	TCVN 9347:2012
165.	Xác định cường độ kéo nhổ	TCVN 9490: 2012 ASTM C900-06
166.	Thử nghiệm mối liên kết neo	ASTM E1512
167.	Xác định độ bám dính lớp phủ mặt kết cấu xây dựng bằng phương pháp kéo đứt	TCVN 9349:12
168.	Bê tông – Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp	TCVN 9491:2012; ASTM C1583/C1583M-04
169.	Đo độ chuyển vị ngang của nhà và công trình	TCVN 9399:12
170.	Quan trắc công trình	TCVN 9400:2012
171.	Đo độ lún công trình	TCVN 9360:12
172.	Đo chuyển vị ngang của đất	ASTM D 6230
173.	Đo chuyển vị, độ võng, ứng suất kết cấu cầu	22TCN 170:87
174.	Đo ứng suất tĩnh; đo chuyển vị tĩnh, động; đo dao động và chuyển vị tần số thấp; đo gia tốc	22TCN 243:98
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
175.	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892:1998); ASTM A370
176.	Thử uốn	TCVN 198:2008; (ISO 7438:2005); ASTM A370
177.	Kiểm tra chất lượng mối hàn- Thử uốn	TCVN 5401:10
178.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử nén dẹt	TCVN 5402: 2010
179.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
180.	Kiểm tra không phá hủy – phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396-2018; AWS S1.1.02
181.	Kiểm tra không phá hủy – phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617-2018
182.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000
183.	Xác định đường kính dây, cáp kim loại	TCVN 6610: 2014; IEC 60227-2
184.	Độ bền kéo và giãn dài khi đứt dây, cáp kim loại	TCVN 6614:2008; IEC 60811:2001
185.	Kiểm tra chất lượng hàn ống, thử nén dẹt	TCVN 5402:2010; (ISO 5173:2009); ASTM A184/184
186.	Thử kéo bulong	TCVN 1916:1995; ASTM A370:02; JIS B 1180:04
187.	Cốt thép, PP thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
188.	Xác định cường độ kéo-độ dãn dài, độ tụt nêm neo; thử độ cứng cáp ứng lực trước	ASTM A370; 22TCN 267:00
	KIỂM TRA CỐNG HỘP	
189.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, nhãn mác. Kiểm tra kích thước và độ sai lệch. Thử khả năng chịu tải của đốt cốt. Xác định khả năng chống thấm.	TCVN 9116:12
	KIỂM TRA ỐNG CỐNG THOÁT NƯỚC	
190.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, nhãn mác. Kiểm tra kích thước và độ sai lệch. Thử khả năng chịu	TCVN 9113:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	tải của đốt cốt. Thử độ thấm nước của ống cống. Nén nắp cống.	
191.	Xác định độ bền uốn của thân cọc bê tông ly tâm	TCVN 7888:2006
	THỬ NGHIỆM HÓA NƯỚC TRONG XÂY DỰNG	
192.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
193.	Hàm lượng clorua Cl	TCVN 6194: 1996
194.	Hàm lượng SO_4^{2-}	TCVN 6200: 1996
195.	Hàm lượng muối hoà tan	TCVN 6492: 1999
196.	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560: 1988
197.	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 2656: 1978
198.	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6193:2000

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:4124 /GCN-SXD-QLXD	*Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2024*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước;

Xét biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước; báo cáo kết quả khắc phục số 37/QĐ-TTQH ngày 10/5/2024 và số 123/BC-TTQH ngày 16/12/2024 của Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước; Công văn đề nghị gia hạn thời gian bổ sung hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng các số: 45/CV-TTQH ngày 24/5/2024, 49/CV-TTQH ngày 07/6/2024, 56/CV-TTQH ngày 21/6/2024, 64a/CV-TTQH ngày 05/7/2024, 66/CV-TTQH ngày 22/7/2024, 73a/CV-TTQH ngày 05/8/2024, 80/CV-TTQH ngày 16/8/2024, 84a/CV-TTQH ngày 29/8/2024, 96a/CV-TTQH ngày 18/9/2024, 104a/CV-TTQH ngày 04/10/2024, 106/CV-TTQH ngày 17/10/2024, 110/CV-TTQH ngày 31/10/2024, 112a/CV-TTQH ngày 15/11/2024, 117a/CV-TTQH ngày 26/11/2024, 122/CV-TTQH ngày 13/12/2024; ý kiến đánh giá ngày 21/5/2024 và ngày 23/12/2024 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 23/12/2024);

Xét hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước (Giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-240415-0003/KSHS ngày 16/4/2024, giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-241223-0001/KSHS ngày 23/12/2024 do Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước nộp hồ sơ qua Bộ phận tiếp nhận của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước),

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước.

Quyết định số 78/2005/QĐ-UBND ngày 01/8/2005 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đổi tên Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng tỉnh Bình Phước thành Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước; Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh quy định cơ cấu tổ chức, biên chế của Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước trực thuộc Sở Xây dựng; Quyết định 1248/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cơ cấu tổ chức, biên chế của Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước trực thuộc Sở Xây dựng; Quyết định số 2885/QĐ-SXD ngày 18/9/2023 của Sở Xây dựng về việc thành lập phòng Giám định xây dựng thuộc Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.888.224. Fax: 02713.888.224

E-mail: trungtamqhxd@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Giám định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 10.004** (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Trung tâm QHXD tỉnh Bình Phước;
- VP SXD (đăng tải Website);
- Lưu: VT, P.QLXD(H).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Võ Tất Dũng

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 10.004

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số:*4124 */GCN-SXD-QLXD ngày 24 tháng 12 năm 2024)*

Stt	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử (*)
I.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG**	
1.	Xác định độ mịn (phương pháp sàng), khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sunfat	TCVN 7713:2007
5.	Xác định nhiệt thủy hóa xi măng	TCVN 6070:2005
6.	Xác định hàm lượng khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
7.	Xác định độ nở sulfat	TCVN 6068:2020
II.	**THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
8.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
10.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
11.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
12.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
13.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
14.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
15.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
16.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu	TCVN 7572-11:2006
17.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
18.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
19.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
20.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
21.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
22.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
23.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
24.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
25.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 µm	TCVN 9205:2012
III.	**THỬ NGHIỆM VỮA**	

26.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
27.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
28.	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
29.	Xác định khối lượng thể tích mẫu của vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
30.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
31.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
32.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
33.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
34.	Xác định độ chảy của vữa	TCVN 9204:2012
35.	Xác định độ tách nước của vữa	TCVN 9204:2012
36.	Xác định sự thay chiều dài vữa đã đóng rắn (độ co, độ nở)	TCVN 9204:2012
IV.	**THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**	
37.	Chế tạo mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022
38.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
39.	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
40.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
41.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
42.	Hỗn hợp bê tông nặng phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
43.	Xác định hàm lượng bọt khí trong hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022
44.	Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3112:2022
45.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
46.	Xác định độ độ mài mòn	TCVN 3114:2022
47.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông nặng	TCVN 3116:2022
48.	Xác định độ co ngót của bê tông nặng	TCVN 3117:2022
49.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
50.	Xác định cường độ kéo khi uốn của bê tông nặng	TCVN 3119:2022
51.	Xác định cường độ kéo khi bửa của bê tông nặng	TCVN 3120:2022
52.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
53.	Xác định độ pH cho bê tông và vữa xây dựng	TCVN 9339:2012
54.	Xác định hàm lượng ion Clo trong bê tông	ASTM C1152/C1152M
55.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064
56.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
57.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
58.	Kiểm tra cường độ bê tông đối với bê tông mác M60-M80	22 TCN 276:2001
59.	Xác định cấp phối hỗn hợp bê tông	QĐ Số 778/98/QĐ-BXD ngày 05/09/1998
V.	**THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG**	
60.	Xác định độ pH	TCXDVN 329:2004; TCVN 9339:2012
61.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011

VI.	**THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG**	
62.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ chịu nén; cường độ chịu uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng	TCVN 6355:2009
VII.	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG**	
63.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ rỗng; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
64.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VIII.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**	
65.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:99
66.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
IX.	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ - BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP**	
67.	Xác định hình dạng kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:17
X.	**THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM BÊ TÔNG BỌT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP**	
68.	Xác định cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:2017
XI.	**THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO**	
69.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt; Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
XII.	**THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP, LÁT TỰ NHIÊN**	
70.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
71.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2016
XIII.	**THỬ NGHIỆM THÉP XÂY DỰNG VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI**	
72.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 314:2008
73.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 5891:2008; ISO 5173; ISO 8491
74.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Kéo ngang	TCVN 8310:2010
75.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Kéo dọc	TCVN 8311:2010
76.	Thép thanh cốt thép bê tông - Phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
77.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại	TCVN 5402:2010
78.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:08; ISO 8492
79.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại- Thử uốn	TCVN 5401:2010
80.	Phương pháp thử cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015

XIV.	**THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG**	
81.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
82.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
83.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
84.	Hệ số háo nước	22TCN 58:1984
85.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:1984
86.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
XV.	**THỬ NGHIỆM BITUM**	
87.	Xác định độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:2001; TCVN 7495:2005
88.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	22TCN 279:2001; TCVN 7496:2005
89.	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	22TCN 279:2001; TCVN 7497:2005
90.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	22TCN 279:2001; TCVN 7498:2005
91.	Xác định tổn thất sau khi gia nhiệt ở 163°C trong 5 giờ	22TCN 279:2001; TCVN 7499:2005
92.	Tỷ lệ độ kim lún của nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C trong 5 giờ so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:2001
93.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	22TCN 279:2001; TCVN 7501:2005
94.	Xác định lượng hòa tan trong tricloetylen	22TCN 279:2001; TCVN 7500:2005
95.	Xác định độ bám dính với đá	22TCN 279:01; TCVN 7504:05
96.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường polime	22TCN 319:2004
97.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường polime	22TCN 319:2004
XVI.	**THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**	
98.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
XVII.	**THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG**	
99.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
100.	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
101.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
102.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
103.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
104.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
105.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
106.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
107.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
108.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011

XVIII.	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**	
109.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
110.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
111.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
112.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
113.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
114.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
115.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
116.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
117.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
118.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
119.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
120.	Xác định độ ổn định còn lại của BTN	TCVN 8860-12:2011
121.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
XIX.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT**	
122.	Xác định khối lượng riêng (Tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
123.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
124.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
125.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
126.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
127.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
128.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
129.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
130.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn đầm nén proctor	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
131.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006
132.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
133.	Xác định tính tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:2012
134.	Xác định đặc trưng trương nở trên đất	TCVN 8719:2012
135.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
136.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012
137.	Xác định hàm lượng cacbonate	ASTM D4373
XX.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ**	
138.	Xác định khối lượng riêng của đá; Xác định khối lượng thể tích của đá theo phương pháp đo trực tiếp; Xác định khối lượng thể tích của đá theo phương pháp đẩy nổi thuỷ tĩnh;	22 TCN 57:1984

	Xác định khối lượng thể tích của đá, theo phương pháp bọc sáp; Xác định độ rỗng của đá; Xác định độ hấp thụ nước của đá theo phương pháp bão hoà tự do; Xác định độ hấp thụ nước của đá theo phương pháp bão hoà cưỡng bức; Xác định thành phần hạt của đá dăm, đá sỏi; Xác định hàm lượng hạt thỏi dẹt của đá sỏi , đá dăm; Xác định hàm lượng bùn đất trong đá; Xác định hàm lượng hữu cơ; Xác định khả năng dính kết của bột đá theo phương pháp nén hay phương pháp tan rã; Xác định cường độ chịu nén tức thời của đá; Xác định cường độ chịu nén của bão hoà nước và hệ số hoá mềm của đá; Xác định cường độ chịu cắt của đá; Xác định độ chắc (độ kiên cố) của đá theo phương pháp giã vụn hay tính toán.	
139.	Xác định độ ẩm và độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
140.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014
141.	Xác định độ bền nén	TCVN 10324:2014
142.	Xác định cường độ và mô đun đàn hồi	ASTM D7012
XXI.	**THỬ NGHIỆM HÓA NƯỚC**	
143.	Xác định hàm lượng cặn không tan (TSS)	TCVN 4560:1988
144.	Xác định hàm lượng muối hòa tan (TDS)	TCVN 4560:1989
145.	Xác định định độ pH	TCVN 6492:2011
146.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ (chỉ số permanganate)	TCVN 6186:1996
147.	Chất lượng nước - lấy mẫu	TCVN 6663-4:2020
148.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
149.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
150.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
151.	Xác định chỉ tiêu CO2 tự do, CO2 ăn mòn	TCXD 81:1981
152.	Hàm lượng Amoni ($NH4^+$)	TCVN 5988:1995
153.	Bicacbonat (HCO_3^-)	TCXD 81:1981
154.	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6198:1996
155.	Độ cứng cacbonat	TCXD 81:1981
156.	Xác định tổng hàm lượng ion Canxi (Ca^{2+}), ion Magiê (Mg^{2+}), phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6224:1996
XXII.	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH**	
157.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm lớn nhất của hỗn hợp	22 TCN 59:1984
158.	Xác định độ ổn định với nước và nhiệt	22 TCN 59:1984
159.	Xác định cường độ chịu nén, uốn	22 TCN 59:1984
160.	Xác định mô đun biến dạng	22 TCN 59:1984
161.	Xác định môdul đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013
162.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011

XXIII.	**THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG**	
163.	Cọc - phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
164.	Phương pháp thử tĩnh giàn giáo	TCVN 6052:1995
165.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường (Ép dọc trục, nhổ dọc trục, tải trọng ngang)	TCXD 88:1982
166.	Xác định dung trọng hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020; 22TCN 02-71
167.	Xác định dung trọng hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:12; TCVN 8730:2012; ASTM D4914
168.	PP thử nghiệm xác định mođul đàn hồi "E" của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
169.	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	22 TCN 251:1998; TCVN 8867:2011
170.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
171.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2012
172.	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
173.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
174.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
175.	Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
176.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình (bằng phương pháp khoan lấy lõi)	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020
177.	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
178.	Đo chuyển vị ngang của công trình bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
179.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012
180.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
181.	Xác định độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình bằng PP chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
XXIV.	**THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG**	
182.	Kiểm tra kích thước; Xác định thời gian xuyên nước; xác định tải trọng uốn gẫy mẫu, độ hút nước, khối lượng 1m^2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023
XXV.	**THỬ NGHIỆM ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC**	

183.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật; kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống; khả năng chịu tải của ống cống, độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012; AASHTO T280; ASTM C497
184.	Xác định cường độ bê tông	TCVN 3118:2022

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.